

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 12 năm 2023
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Thực hiện Công văn số 6767/UBND-TH ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giá vật liệu xây dựng tại dự án thành phần 2 thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1; Công văn số 7117/UBND-TH ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 12 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại. Gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 12 năm 2023.

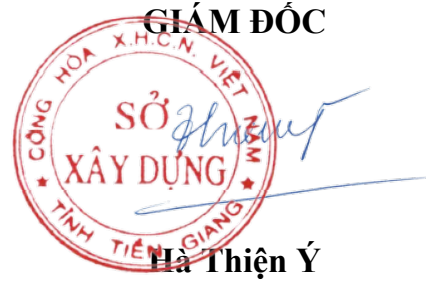
Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 tháng 12 năm 2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng).



Phụ lục 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 12 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 01 / 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A	BẢO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ													
I	CÁT, ĐẤT													
1	Đất dính	m3								190.000		130.000	120.000 (*)	
2	Cát mịn (ML 0.7÷1.0)	m3	Tân Châu	280.000										
3	Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)	m3								520.000				380.000 (*)
4	Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)	m3							375.000					550.000 (*)
5	Cát thô (ML2.0÷3.3)	m3	Tân Châu	350.000					345.000					
6	Cát vàng hạt to Biên Hòa	m3	Biên Hòa											
7	Cát vàng xây tô Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006								270.000		300.000 (*)	
8	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3			510.000	m3							550.000 (*)	
9	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3			350.000							350.000	250.000 (*)	
10	Cát vàng hạt to Tân Ba	m3											450.000 (*)	
11	Cát đỏ bê tông Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006								320.000			
12	Cát xây	m3												
13	Cát san nền (chở xe)	m3				m3				235.000			230.000 (*)	225.000 (*)
14	Cát san nền (bơm ghe)	m3												205.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	ĐÁ													
15	Đá 0x4	m3					305.000		325.000		280.000	350.000	260.000 (*)	
16	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m3			534.500									
17	Đá 0x4 đen An Giang	m3			354.500					310.000				
18	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006								500.000			
19	Đá 1x2 đen	m3								350.000			330.000 (*)	
20	Đá 1x2 xám	m3							390.000			450.000	400.000 (*)	420.000 (*)
21	Đá 1x2 xanh	m3							520.000	450.000				
22	Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m3	TCVN 7570:2006	480.000	560.000	545.000				450.000			510.000 (*)	550.000 (*)
23	Đá 1x2 bông trắng đen Vũng Tàu	m3			540.000									
24	Đá 1x1 xám Đồng Nai	m3								440.000	380.000		420.000 (*)	
25	Đá mi	m3								320.000				
26	Đá mi sàng	m3								340.000	290.000		320.000 (*)	
27	Đá 4x6 xanh	m3								450.000	480.000	470.000		
28	Đá 4x6 xanh Biên Hòa	m3			544.500									520.000 (*)
29	Đá dăm 4x6 Đồng Nai	m3												
30	Đá 0,5x1	m3								440.000	440.000			
31	Đá 0,5x1,6	m3								460.000	460.000	470.000		
32	Đá 2x4	m3								470.000	470.000			
33	Đá cấp phối Dmax4mm loại 2	m3												315.000 (*)
34	Đá 5x7 Đồng Nai	m3	TCVN 8859-2011								500.000		360.000 (*)	
35	Đá hộc 20x30 Đồng Nai	m3												
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	SÁT, THÉP													
	Thép Miền Nam													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
36	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg												15.181 (*)
37	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg												15.136 (*)
38	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg												
39	Thép cây vằn Ø 10	kg												
40	Thép cây vằn Ø 12	kg												
41	Thép cây vằn Ø 14	kg												
42	Thép cây vằn Ø 16	kg												
43	Thép cây vằn Ø 18	kg												
44	Thép cây vằn Ø 20	kg												
45	Thép cây vằn Ø 22	kg												
46	Thép cây vằn Ø 25	kg												
47	Thép cây vằn Ø 28	kg												
48	Thép cây vằn Ø 10	cây												95.181 (*)
49	Thép cây vằn Ø 12	cây												150.455 (*)
50	Thép cây vằn Ø 14	cây												206.273 (*)
51	Thép cây vằn Ø 16	cây												267.091 (*)
52	Thép cây vằn Ø 18	cây												340.818 (*)
53	Thép cây vằn Ø 20	cây												421.455 (*)
54	Thép cây vằn Ø 22	cây												509.636 (*)
55	Thép cây vằn Ø 25	cây												663.545 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
IV	XI MĂNG													
56	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao								90.000				
57	Ximăng Nghi Sơn đa dụng PCB40	bao			95.000				102.500	87.000				
58	Ximăng FiCo PCB40	bao								90.000				
59	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao									83.000		82.870 (*)	86.500 (*)
60	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		80.000	95.000						83.000	90.000		92.500 (*)
61	Ximăng Tây Đô PCB40	bao									88.500			88.500 (*)
62	Ximăng Tây Đô Export PCB40	bao									85.000			88.500 (*)
63	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao									92.500			92.500 (*)
64	Ximăng Tây Đô bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			97.500 (*)
65	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao							95.000		88.500			88.500 (*)
66	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	bao									88.500			85.500 (*)
67	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp PCB40	bao									92.500			
68	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			
69	Ximăng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao												91.000 (*)
70	Ximăng Top One PCB40	bao											84.700 (*)	84.723 (*)
71	Ximăng Fujipro PCB40	bao											86.570 (*)	86.574 (*)
72	Ximăng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao											82.870 (*)	82.870 (*)
73	Ximăng Hocim PCB40 Sao Mai	bao								92.450				92.450 (*)
74	Ximăng trắng Thái Lan	kg												5.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
V	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT													
75	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên			1.500				1.350	1.600	1.500			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
121	Xà gỗ C 45x125 dày 2mm Hòa Phát	m			104.600									
122	Xà gỗ C 50x125 dày 2mm Hòa Phát	m			107.800									
123	Xà gỗ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm	m		115.000										
124	Xà gỗ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm	m		170.000										
125	Xà gỗ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm	m		135.000										
126	Tôn lạnh màu 4,5 zem	m2												130.000 (*)
127	Tôn lạnh màu 5,0 zem	m2												145.000 (*)
128	Tôn lạnh trắng 4,5 zem	m2												120.000 (*)
129	Tôn lạnh trắng 5,0 zem	m2												140.000 (*)
130	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			98.800									
131	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,5 zem	m2	khô 1,2 mét	145.000	108.000									
132	Tôn mạ màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			127.000									
133	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			90.000									
134	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,5 zem	m2			118.000									
135	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			135.000									
132	Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 4,0 zem	m2											125.000 (*)	
133	Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 5,0 zem	m2											151.000 (*)	
134	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khô 1,07	md											118.000 (*)	
135	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khô 1,07	md											144.000 (*)	
136	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khô 1,07	md											116.000 (*)	
137	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khô 1,07	md											143.000 (*)	
138	Ông thép mạ kẽm Hoa Sen φ90 dày 1,8mm	md											89.000 (*)	
139	Fibroximang 1,52x0,92x5ly	tấm							21.000					
140	Kẽm buộc	kg		16.800					21.000	19.000				
141	Đinh các loại	kg								21.000				
142	Đinh 5cm	kg		22.500										
143	Lưỡi cắt Ø350	cái												
144	Que hàn Kim Tín	kg		23.000										
145	Dây thép Ø3mm	kg												
146	Lưới B40 nhúng kẽm	kg							21.800				21.300 (*)	
147	Lưới B40 Bình Tây	kg											24.620 (*)	
VII	GỖ, COFFA													
148	Ván ép khô 0,2m dài 4m	tấm			125.000									
149	Ván ép khô 0,25m dài 4m	tấm			140.000									
150	Ván ép khô 0,3m dài 4m	tấm			150.000									
151	Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)	m3			8.000.000									
152	Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)	m3			14.000.000									
153	Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)	m3											27.000.000(*)	
154	Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)	m3											5.500.000 (*)	
155	Gỗ tạp coffa (nhóm IV)	m3		5.500.000										
VIII	VẬT TƯ KHÁC													
156	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa	cái		215.000										
	Đèn Led Gsun													
157	Đèn đường GSUN Led 80W	bộ										5.808.000		
158	Đèn đường GSUN Led 100w	bộ										6.685.000		
159	Đèn đường Led GSUN 120w	bộ										7.328.000		

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
198	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011										7.500 (*)	
199	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										11.600 (*)	
200	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										14.500 (*)	
201	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										27.600 (*)	
202	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										32.900 (*)	
203	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011										52.900 (*)	
	Cây chống, cừ													
204	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây					25.000			25.000				
205	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0cm	m								7.500				
206	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m								8.500				
206	Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m		7.580			7.300			8.800				8.833 (*)
207	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m					7.500			9.000				10.000 (*)
208	Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngọn≥3,5cm	m								9.600				10.213 (*)
208	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m								10.100				
209	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m					8.300			10.600				
210	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m								11.000				
212	Cừ tràm L=4,7m, Øgốc (8-10)cm, Øngon ≥4cm	m												10.213 (*)
213	Cừ tràm L=3m; Øgốc (7-8)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây											30.000 (*)	
214	Cừ tràm L=4m; Øgốc (8-9)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây											40.000 (*)	
215	Cừ tràm L=4,8m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 4,5cm	cây											45.000 (*)	
216	Cừ tràm L=6,0m; Øgốc ≥ 15cm; Ø ngọn ≥ 6,0cm	m								27.000				
211	Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngọn ≥ 6cm	m					22.000			22.500				
	Trần													
216	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		124.000										
217	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		146.000										
	Sàn phẩm Thiên Thanh													
218	Lavabo treo tường	cái		1.463.000										
219	Bệ tiểu nam (dạng treo)	cái		1.080.000										
220	Bệ tiểu nam (dạng đứng)	cái		1.750.000										
221	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái												
222	Vòi xịt	cái		250.000										
223	Giá kiếng	cái		136.000										
224	Giá treo khăn	cái		136.000										
225	Hộp giấy vệ sinh	cái		230.000										
226	Gương soi 450x600	cái		275.000										
227	Bồn inox Toàn Mỹ 1000l dạng nằm	cái		4.680.000										
B	BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP													
I	CÁT													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
228	Cát xây	m3		330.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	ĐÁ													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
229	Đá 0x4 xám	m3		350.000 (*)										
230	Đá 0x4 đen	m3		320.000 (*)										
	<i>(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>													
III	SẮT THÉP													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)													
231	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3					15.073						15.223
232	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3					15.027						15.177
233	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295					15.062						15.212
234	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	CB300					15.007						15.157
235	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	CB300					14.982						15.132
236	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	CB300					15.003						15.153
237	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	CB300					15.005						15.155
238	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	CB300					14.998						15.148
239	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	CB300					14.990						15.140
240	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	CB300					15.010						15.160
241	Kẽm	kg						18.027						18.177
242	Lưới rào	kg						18.482						18.632
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)													
243	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T	15.182								15.182		
244	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T	15.136								15.136		
245	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A	95.182								95.182		
246	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V	150.455								150.455		
247	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V	206.273								206.273		
248	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A	267.091								267.091		
249	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V	340.818								340.818		
250	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V	421.455								421.455		
251	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V	509.636								509.636		
252	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V	663.545								663.545		
	Thép Vina Kyoei													
253	Thép cuộn Ø 6,0	kg	CB240-T/CT3					15.190						
254	Thép cuộn Ø 8,0	kg	CB240-T/CT3					15.190						
255	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300-V /SD295					15.340						
256	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25	kg	CB300-V /SD295					15.190						
257	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400-V SD390 SD345 G60					15.340						
258	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg						15.190						
259	Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29	kg						15.190						
260	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36	kg						15.390						
261	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43	kg	CB500-V SD490					15.490						
262	Thép cây vằn Ø 10	kg						15.340						
263	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg						15.190						
264	Thép cây vằn Ø 36	kg						15.390						
265	Thép cây vằn Ø 40	kg	CB400-V /SD390					15.490						
266	Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32	kg						15.190						
267	Thép gân ren TR35, TR36	kg						15.390						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
268	Thép gân ren TR38, TR41, TR43	kg							15.490					
269	Thép tròn trơn P14, P16, P18	kg							15.940					
270	Thép tròn trơn P20, P22, P25	kg	CB300-T/SS400						16.040					
271	Thép tròn trơn P28, P30, P32	kg							16.240					
272	Thép tròn trơn P36, P38, P40	kg							16.440					
273	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4	kg							16.440					
274	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5	kg	CB300-T/SS400						16.440					
275	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6	kg							16.440					
276	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8	kg							16.440					
277	Thép góc V100x100x10	kg							16.540					
	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL													
278	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400 TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015						16.270					
279	Thép góc V100 dài 6m	kg							16.370					
280	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg							16.370					
281	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg							16.570					
IV	TÔN, XÀ GỖ, THÉP HÌNH													
	Công ty TNHH Tôn Pomina													
	Tôn lạnh phủ AF, TCT G550		ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015											
282	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.25mmx1200mm	m							66.471					
283	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.30mmx1200mm	m							71.144					
284	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.35mmx1200mm	m							87.497					
285	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.40mmx1200mm	m							97.497					
286	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.45mmx1200mm	m							106.519					
287	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.50mmx1200mm	m							114.623					
288	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.55mmx1200mm	m							122.480					
	Tôn lạnh Solar TCT G550													
289	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.40mmx1200mm	m							104.056					
290	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.45mmx1200mm	m							113.985					
291	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.50mmx1200mm	m							122.958					
292	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.55mmx1200mm	m							131.704					
293	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.60mmx1200mm	m							142.655					
	Tôn lạnh màu APT G550													
294	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm	m	JIS 3322:2012;						76.823					
295	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm	m							83.388					
296	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	m							96.524					
297	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	m							107.010					
298	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm	m							117.176					
299	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm	m							126.872					
300	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm	m							147.519					
301	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm	m							119.631					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
302	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm	m	ASTM A755/A755M-15	132.076											
303	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm	m		141.915											
304	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm	m		153.184											
	Tôn lạnh màu ShieldViet APT G550														
305	AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm	m		131.588											
306	AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m		146.400											
307	AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m		156.969											
308	AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm	m		166.599											
309	AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm	m		180.708											
V	XI MĂNG CÁC LOẠI														
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiên Giang														
310	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		85.000											
311	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ Export	bao		74.000											
312	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ	bao		79.000											
313	Xi măng Holcim (Insee)	bao		88.000											
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc														
314	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao		82.870											
315	Xi măng Fujipro PCB40	bao		86.574											
316	Xi măng Top One PCB 40	bao		84.722											
317	Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương cao cấp	bao		82.870											
	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại nhà máy)														
318	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	1.376.936											
319	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	1.236.364											
	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)														
320	Xi măng Fico PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.909											
321	Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.909											
322	Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.455											
	Công ty CP Xi măng Công Thanh														
323	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao		90.000	90.000										
	Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long														
324	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao		78.704											
	Công ty Cổ phần 720														
325	Xi măng Cửu Long PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	81.000											
326	Xi măng Fujipro PCB40	bao		81.000											
327	Xi măng Topone PCB40	bao		81.000											
328	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao		81.000											
329	Xi măng Greencem PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD; TCVN 6260:2020	80.000											
330	Xi măng American Cement PCB40	bao		81.000											
331	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao		81.000											
332	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao		83.000											
333	Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40	bao		82.000											
334	Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40	bao		80.000											
335	Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40	bao		80.000											
	Công ty CP Xi măng Đình cao														
336	Xi măng Tophome PCB40	bao			83.636	88.182									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)													
337	Xi măng Stamax PCB40	bao		81.818										
	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang													
338	Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	74.000	72.000	72.000
339	Xi măng CCM Cần Thơ PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	84.000	82.000	82.000
340	Xi măng CCM Cần Thơ Xi lò cao PCB _{pf5} 40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	80.500	78.500	78.500
341	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	77.500	75.500	75.500
342	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	85.000	83.000	83.000
VI	GẠCH, NGÓI													
	Gạch xây													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
338	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.400										
	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình , điện thoại 0913962673)													
339	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.500								1.500		
340	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.585								1.585		
341	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.250								1.250		
342	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.320								1.320		
	Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy													
383	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.713	1.806	1.759		1.741	1.759	1.741	1.759		1.806	
384	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
385	Gạch bê tông đặc 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
386	Gạch Tuynel 8x8x19 M75	viên		1.269	1.361	1.315		1.306	1.315	1.306	1.315		1.361	
387	Gạch Tuynel 4x8x19 M75	viên		1.269	1.361	1.315		1.306	1.315	1.306	1.315		1.361	
388	Gạch block 10x20x40	viên		6.481	7.407	6.667		6.944	6.667	6.944	6.667		7.407	
389	Gạch block 20x20x40	viên		12.963	14.815	13.241		13.889	13.241	13.889	13.241		14.815	
	Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải													
390	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên		1.500										
391	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên		1.250										
392	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên		7.400										
393	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên		11.900										
	Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế													
394	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.400										
395	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.650										
396	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50	viên		1.450										
397	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên		8.000										
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu													
398	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
399	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
400	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
401	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
402	Gạch đĩnh 4x8x18	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
403	Gạch đĩnh đặc 4x8x18	viên		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
404	Gạch Đmì 8x8x19	viên		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	
405	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	
406	Ngói lợp 22 v/m2	viên		7.519	7.602	7.574	7.574	7.528	7.528	7.528	7.574	7.602	7.639	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
450	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg	46.500										
451	Ngói thu lồi	viên		251.000										
	Gạch lát nền													
	Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ													
452	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng		196.079										
453	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m ²		179.739										
454	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m ²		206.971										
455	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m ²		266.884										
456	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m ²		288.671										
457	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m ²		234.205										
458	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m ²		299.564										
459	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m ²		266.884										
460	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m ²		288.671										
461	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m ²		397.604										
462	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m ²		234.205										
463	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m ²		234.205										
464	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m ²		310.457										
465	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m ²		397.604										
466	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m ²		397.604										
467	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m ²		255.992										
468	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m ²		299.564										
469	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m ²		321.351										
470	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m ²		343.137										
471	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m ²		386.710										
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera													
472	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m ²		398.000										
473	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m ²	TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD	611.000										
474	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m ²		330.000										
475	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m ²		340.000										
476	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	246.000										
477	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	254.000										
478	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m ²		198.000										
479	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m ²		186.000										
480	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	204.000										
481	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	176.000										
482	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m ²		200.000										
483	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m ²		154.000										
484	Ngói Viglacera	m ²		388.000										
	Gạch Terrazzo													
	Công ty TNHH SX TM Vạn Lộc Tiền Giang													
485	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm	m ²		109.091	118.182	118.182				118.182	122.727			122.727
	Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc													
486	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm	m ²		90.000										
VII	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN													
	CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE) (giá chưa đến chân công trình)													
	Ống luồn													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
487	Ống PVC W20 750N	m							14.851					
488	Ống PVC W25 750N	m							21.762					
489	Ống ruột gà W20 màu trắng	m							5.176					
490	Ống ruột gà W25 màu trắng	m							7.436					
	Hộp nối dây													
491	Hộp nối dây A332	cái							25.455					
492	Hộp nối dây A442	cái							31.818					
493	Hộp nối dây A3662	cái							57.636					
494	Hộp nối dây A882	cái							102.000					
	MCB, RCBO, SB													
495	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái							143.818					
496	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái							189.182					
497	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái							511.000					
498	Tủ điện 6 đường	Bộ							196.364					
499	Cầu dao an toàn 30A	Cái							54.000					
	Mặt nạ, công tắc													
500	Công tắc 1 chiều 10A	Cái							11.909					
501	Mặt 1	Cái							14.364					
502	Mặt 2	Cái							14.364					
503	Mặt 3	Cái							14.364					
504	Mặt 4	Cái							18.545					
505	Mặt 5	Cái							18.545					
506	Mặt 6	Cái							18.545					
507	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái							60.091					
508	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái							48.545					
509	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái							48.545					
	Đèn Led													
510	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ							4.781.727					
511	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ							637.000					
512	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ							476.000					
513	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ							226.091					
514	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ							326.545					
515	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ							467.364					
516	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ							183.455					
517	Đèn led pha 50W trắng	Bộ							999.000					
518	Đèn led pha 100W trắng	Bộ							2.474.000					
519	Đèn led pha 150W trắng	Bộ							3.149.000					
520	Đèn led pha 30W trắng	Bộ							699.000					
521	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ							1.028.818					
522	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ							1.228.545					
523	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ							146.636					
524	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ							261.273					
525	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ							1.231.636					
526	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ							1.437.818					
527	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ							1.290.545					
528	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ							1.332.545					
529	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ							1.015.364					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
530	Đèn led chống nước 20w	Bộ							616.818					
531	Đèn led chống nước 40w	Bộ							963.000					
532	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ							1.745.182					
533	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ							1.891.091					
	Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát													
	Đèn đường LED, mã KME, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 120 lm/W, IP66)													
534	Đèn đường LED KME 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							1.980.000					
535	Đèn đường LED KME 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.200.000					
536	Đèn đường LED KME 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.420.000					
537	Đèn đường LED KME 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.750.000					
538	Đèn đường LED KME 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
539	Đèn đường LED KME 100W (dimming; 80W-109W)	Bộ							4.400.000					
540	Đèn đường LED KME 150W (dimming; 110W-159W)	Bộ							5.500.000					
541	Đèn đường LED KME 200W (dimming; 160W-209W)	Bộ							6.600.000					
542	Đèn đường LED KME 250W (dimming; 210W-250W)	Bộ							7.920.000					
	Đèn đường LED, mã KMF, (Chống sét 10KV, Hiệu suất phát quang ≤ 130 lm/W, IP66)													
543	Đèn đường LED KMF 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							2.200.000					
544	Đèn đường LED KMF 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.420.000					
545	Đèn đường LED KMF 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.640.000					
546	Đèn đường LED KMF 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.860.000					
547	Đèn đường LED KMF 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
	Đèn đường LED, mã KLN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 135 lm/W, IP66, bộ													
548	Đèn đường LED KLN 40W (1 cấp; 40W-59W)	Bộ							3.190.000					
549	Đèn đường LED KLN 60W (2 cấp; 60W-79W)	Bộ							3.800.000					
550	Đèn đường LED KLN 80W (2 cấp; 80W-99W)	Bộ							5.940.000					
551	Đèn đường LED KLN 100W (2 cấp; 100W-119W)	Bộ							6.820.000					
552	Đèn đường LED KLN 120W (2 cấp; 120W-129W)	Bộ							7.480.000					
	Đèn đường LED, mã KMN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang < 140 lm/W, IP66,													
553	Đèn đường LED KMN 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.740.000					
554	Đèn đường LED KMN 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.960.000					
555	Đèn đường LED KMN 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							4.290.000					
556	Đèn đường LED KMN 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.400.000					
557	Đèn đường LED KMN 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.160.000					
558	Đèn đường LED KMN 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.150.000					
559	Đèn đường LED KMN 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							7.810.000					
560	Đèn đường LED KMN 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.250.000					
561	Đèn đường LED KMN 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							9.790.000					
562	Đèn đường LED KMN 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.000.000					
	Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≥ 1													
563	Đèn đường LED KMK 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.450.000					
564	Đèn đường LED KMK 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.740.000					
565	Đèn đường LED KMK 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							3.960.000					
566	Đèn đường LED KMK 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.070.000					
567	Đèn đường LED KMK 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.270.000					
568	Đèn đường LED KMK 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.260.000					
569	Đèn đường LED KMK 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							8.140.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
570	Đèn đường LED KMK 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.470.000					
571	Đèn đường LED KMK 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							10.340.000					
572	Đèn đường LED KMK 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.880.000					
573	Đèn đường LED KMK 225W (dimming; 220W-230W)	Bộ							13.200.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã KMY, 1 cấp; Tấm pin Polycrystalline/Bộ													
574	Đèn đường NLMT LED KMY-60W	Bộ							5.940.000					
575	Đèn đường NLMT LED KMY-80W	Bộ							6.820.000					
576	Đèn đường NLMT LED KMY-100W	Bộ							7.590.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã YSCH72, dimming 3 cấp; Tấm pin Monocrystalline/Bộ													
577	Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W	Bộ							12.100.000					
578	Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W	Bộ							16.800.000					
579	Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W	Bộ							18.150.000					
580	Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W	Bộ							20.500.000					
581	Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W	Bộ							23.650.000					
582	Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W	Bộ							28.600.000					
	Đèn pha LED Năng Lượng Mặt Trời, mã MLC, Tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ													
583	Đèn pha NLMT LED KMLC-40W	Bộ							2.090.000					
584	Đèn pha NLMT LED KMLC-60W	Bộ							2.750.000					
585	Đèn pha NLMT LED KMLC-100W	Bộ							3.960.000					
586	Đèn pha NLMT LED KMLC-150W	Bộ							5.390.000					
587	Đèn pha NLMT LED KMLC-200W	Bộ							6.490.000					
588	Đèn pha NLMT LED KMLC-300W	Bộ							7.150.000					
	Đèn pha LED, mã KMLA (Hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm)													
589	Đèn pha LED KMLA-10W	Bộ							295.000					
590	Đèn pha LED KMLA-20W	Bộ							396.000					
591	Đèn pha LED KMLA-30W	Bộ							539.000					
592	Đèn pha LED KMLA-50W	Bộ							649.000					
593	Đèn pha LED KMLA-70W	Bộ							979.000					
594	Đèn pha LED KMLA-100W	Bộ							1.155.000					
595	Đèn pha LED KMLA-150W	Bộ							1.540.000					
596	Đèn pha LED KMLA-200W	Bộ							1.760.000					
597	Đèn pha LED KMLA-300W	Bộ							2.310.000					
	(Hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W, IP66, bảo hành 5 năm)													
598	Đèn pha LED công suất cao KMLB-50W	Bộ							4.620.000					
599	Đèn pha LED công suất cao KMLB-100W	Bộ							5.720.000					
600	Đèn pha LED công suất cao KMLB-200W	Bộ							6.600.000					
601	Đèn pha LED công suất cao KMLB-300W	Bộ							8.250.000					
602	Đèn pha LED công suất cao KMLB-400W	Bộ							9.680.000					
603	Đèn pha LED công suất cao KMLB-500W	Bộ							12.100.000					
604	Đèn pha LED công suất cao KMLB-600W	Bộ							15.180.000					
605	Đèn pha LED công suất cao KMLB-800W	Bộ							18.700.000					
606	Đèn pha LED công suất cao KMLB-900W	Bộ							20.900.000					
607	Đèn pha LED công suất cao KMLB-1000W	Bộ							23.100.000					
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển từ điện qua mạng													
608	Thiết bị phát 3G Wifi Modem (gói cước 3G, 5 Năm)	Bộ							5.720.000					
609	Timer sử dụng Smart Phone + phụ kiện	Bộ							2.750.000					
610	Tủ composite điều khiển chiếu sáng (500x300x200) gồm	Bộ							4.620.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS													
611	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (40A-	Bộ		63.800.000										
612	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (50A-	Bộ		66.800.000										
613	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (70A-	Bộ		71.500.000										
614	Thiết bị điều khiển thông minh trung tâm GPRS	Bộ		45.650.000										
615	Thiết bị điều khiển thông minh lắp trong đèn đường LED	Bộ		2.365.000										
	Đèn đường LED thông minh, mã KMS, kết nối về bộ điều khiển trung tâm ;Chống sét													
616	60W (dimming 60W-79W)	Bộ		10.780.000										
617	80W (dimming 80W-99W)	Bộ		12.100.000										
618	100W (dimming 100W-119W)	Bộ		12.980.000										
619	120W (dimming 120W-129W)	Bộ		13.750.000										
620	150W (dimming 150W-179W)	Bộ		15.400.000										
621	180W (dimming 180W-199W)	Bộ		17.600.000										
622	200W (dimming 200W-219W)	Bộ		18.480.000										
623	225W (dimming 220W-230W)	Bộ		20.900.000										
	Công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát													
	Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)													
624	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ		6.450.000										
625	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ		7.350.000										
626	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ		8.100.000										
627	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ		9.900.000										
628	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ		10.725.000										
629	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ		13.500.000										
630	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ		13.125.000										
631	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ		14.775.000										
632	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ		16.425.000										
633	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ		22.275.000										
634	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ		23.925.000										
635	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ		25.575.000										
	Đèn tín hiệu giao thông													
636	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ		12.225.000										
637	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ		14.850.000										
638	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ		4.125.000										
639	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ		4.425.000										
640	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ		6.975.000										
641	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ		9.000.000										
642	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ		14.025.000										
643	Đèn THGT đếm lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ		14.700.000										
644	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ		33.825.000										
645	Dù che tủ điều khiển	bộ		9.700.000										
646	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ		4.050.000										
	Đèn năng lượng mặt trời													
647	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ		14.625.000										
648	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ		23.250.000										
649	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ		28.425.000										
	Thiết bị kiểm soát													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
650	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ		127.500.000										
651	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái		8.850.000										
	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh													
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W													
652	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	8.896.300										
653	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ		9.475.455										
654	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ		9.835.200										
655	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ		10.285.000										
656	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ		10.857.000										
657	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ		11.330.000										
658	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ		11.868.000										
659	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ		12.560.000										
660	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ		13.280.000										
661	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ		13.875.000										
662	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ		14.750.000										
663	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ		15.200.000										
664	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ		15.580.000										
665	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ		15.930.000										
666	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ		16.460.000										
667	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ	17.260.000											
668	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ	17.760.000											
669	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ	18.350.000											
670	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ	18.880.000											
671	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ	19.600.000											
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W													
672	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007	7.300.000										
673	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W	Bộ		7.800.000										
674	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W	Bộ		8.300.000										
675	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W	Bộ		8.900.000										
676	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W	Bộ		9.400.000										
677	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W	Bộ		9.900.000										
678	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W	Bộ		10.400.000										
679	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W	Bộ		11.250.000										
680	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W	Bộ		11.760.000										
681	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W	Bộ		12.250.000										
682	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W	Bộ		13.100.000										
683	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W	Bộ		13.600.000										
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
684	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-	5.720.000										
685	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	Bộ		6.080.000										
686	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W	Bộ		6.660.000										
687	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	Bộ		7.290.000										
688	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W	Bộ		7.990.000										
689	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	Bộ		8.600.000										
690	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W	Bộ		8.960.000										
691	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	Bộ		9.400.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
692	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD						9.750.000					
693	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						10.680.000					
694	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.360.000					
695	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						12.150.000					
696	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	Bộ							12.570.000					
697	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W	Bộ							13.960.000					
698	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W	Bộ							14.800.000					
699	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W	Bộ							16.730.000					
700	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W	Bộ							17.200.000					
	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
701	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W	Bộ							6.850.000					
702	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W	Bộ							7.350.000					
703	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015						7.850.000					
704	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W	Bộ	ISO 14001:2015						8.350.000					
705	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W	Bộ	IES LM79, LM80						8.950.000					
706	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W	Bộ	QCVN 07-						9.450.000					
707	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W	Bộ	7:2016/BXD						9.950.000					
708	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						10.450.000					
709	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.300.000					
710	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						11.730.000					
711	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W	Bộ							12.280.000					
712	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W	Bộ							13.150.000					
713	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W	Bộ							13.650.000					
714	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W	Bộ							14.650.000					
715	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W	Bộ							15.370.000					
716	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W	Bộ							15.960.000					
	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.													
717	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W	Bộ							16.300.000					
718	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W	Bộ							18.750.000					
719	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	Bộ	ISO 9001:2015						19.700.000					
720	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	Bộ	ISO 14001:2015						21.600.000					
721	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						23.200.000					
722	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						24.700.000					
723	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002)						26.800.000					
724	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W	Bộ	TCVN 10885-1:2015						27.700.000					
725	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014)						28.600.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
736	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ	6950-1:2007	210.000										
737	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ	4255:2008	420.000										
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam													
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V													
738	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450										
739	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070										
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)													
740	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	4.660										
741	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.570										
742	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		8.430										
743	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.000										
744	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		19.460										
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)													
745	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	9.680										
746	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		13.640										
747	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		49.610										
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)													
748	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.240										
749	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		10.180										
750	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		37.460										
751	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310										
752	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730										
753	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
754	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	6.990										
755	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét		9.010										
756	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		26.550										
757	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		95.400										
758	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		176.740										
759	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150										
760	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930										
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
761	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	20.040										
762	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530										
763	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840										
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
764	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	26.440										
765	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150										
766	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680										
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
767	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	33.640										
768	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
769	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	147.040										
770	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190										
771	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000										

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
808	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	21.160										
809	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		114.410										
810	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		327.600										
811	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530										
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
812	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	40.050										
813	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280										
814	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280										
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
815	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2	411.750										
816	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740										
Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
817	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC	1.028.590										
818	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	60502-2	5.222.030										
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV														
819	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1	7.330										
820	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450										
821	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000										
822	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800										
Dây nhôm lõi thép														
823	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	17.640										
824	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét		34.170										
825	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét		85.070										
Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)														
826	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560	41.000										
Ống luồn dây điện :														
827	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	20.420										
828	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700										
829	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880										
830	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100										
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)														
831	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC	102.490										
832	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	60331-21, IEC	890.330										
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC														
833	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618	22.700										
834	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12	32.400										
835	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1	1.246.000										
Công ty TNHH XD TM Tín Lợi														
Đèn led chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66														
836	Đèn LED RILEX 30W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ		3.500.000										
837	Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ		3.800.000										
838	Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ		4.100.000										
839	Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ		4.150.000										
840	Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ		5.300.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
841	Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							6.350.000					
842	Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							6.500.000					
843	Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							7.350.000					
844	Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							8.150.000					
845	Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							8.500.000					
846	Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							9.550.000					
847	Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							10.350.000					
848	Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							11.000.000					
849	Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							11.500.000					
850	Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							12.050.000					
	Đèn led thông minh, Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K, Độ kín: IP 66													
851	Bộ đèn đường công suất 60W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							13.400.000					
852	Bộ đèn đường công suất 70W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							13.800.000					
853	Bộ đèn đường công suất 90W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							14.650.000					
854	Bộ đèn đường công suất 100W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							14.750.000					
855	Bộ đèn đường công suất 120W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							15.800.000					
856	Bộ đèn đường công suất 150W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							17.500.000					
857	Bộ đèn đường công suất 180W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							19.800.000					
858	Bộ đèn đường công suất 210W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							21.000.000					
859	Tủ điều khiển kết nối thông minh	Bộ							75.000.000					
	Trụ đèn, cần đèn cao 2m, vươn 1,5m.													
860	Trụ đèn cao 6m dây 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							6.750.000					
861	Trụ đèn cao 6m dây 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					
862	Trụ đèn cao 6m dây 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.100.000					
863	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.500.000					
864	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					
865	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.820.000					
866	Trụ đèn cao 8m dây 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							8.650.000					
867	Trụ đèn cao 8m dây 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							9.700.000					
868	Trụ đèn cao 8m dây 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							10.800.000					
869	Trụ đèn cao 10m dây 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							9.900.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
870	Trụ đèn cao 10m dây 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.250.000					
871	Trụ đèn cao 10m dây 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.700.000					
872	Trụ đèn cao 11m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							10.620.000					
873	Trụ đèn cao 11m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.700.000					
874	Trụ đèn cao 11m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							12.600.000					
875	Trụ đèn cao 12m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							13.500.000					
876	Trụ đèn cao 12m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							14.850.000					
877	Trụ đèn cao 12m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							15.750.000					
878	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ							29.500.000					
879	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ							202.500.000					
880	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ							262.000.000					
881	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ							130.500.000					
882	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ							67.500.000					
	Trụ đèn tín hiệu giao thông													
883	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							5.500.000					
884	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							9.800.000					
885	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.900.000					
886	Bộ đèn LED THGT 3xD300 mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.900.000					
887	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ							3.500.000					
888	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)	Bộ							5.100.000					
889	Bộ đèn LED THGT đèn lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							15.500.000					
890	Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m	Trụ							18.500.000					
891	Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m	Trụ							97.650.000					
892	Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W	Bộ							15.500.000					
893	Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ							10.500.000					
894	Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ							19.900.000					
895	Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý	Tủ							35.000.000					
896	Dù Composit D2000	Bộ							8.500.000					
	Trụ trang trí													
897	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							12.200.000					
898	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							15.500.000					
899	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							20.500.000					
900	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							11.000.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
901	Trụ trang trí Sứ Từ bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							22.500.000					
902	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ							19.500.000					
903	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ							17.500.000					
904	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ							20.500.000					
905	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ							18.500.000					
	Tủ điện chiếu sáng													
906	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ							21.000.000					
	Khung móng trụ chiếu sáng													
907	M24x300x300x950	Khung							1.550.000					
908	M24x300x300x750	Khung							1.350.000					
909	M24x240x240x600	Khung							950.000					
910	M16x260x260x500	Khung							780.000					
911	M16x240x240x550	Khung							800.000					
912	M16x340x340x500	Khung							900.000					
	Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh - Nhân hiệu LHT Lighting													
	Bộ Đèn Led chiếu sáng LHT Lighting, dim 5 cs													
913	60W - 90W	bộ							6.250.000					
914	100W	bộ							8.450.000					
915	120W	bộ							10.250.000					
916	150W	bộ							11.150.000					
	Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời LHT Lighting LHT - SKY500, điều khiển công suất có remode													
917	60W - 90W	bộ							15.350.000					
918	100W - 150W	bộ							16.725.000					
919	150W -180W	bộ							18.179.000					
920	300W	bộ							19.982.000					
	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái													
921	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						7.410					
922	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						10.550					
923	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						29.180					
924	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						43.620					
925	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						31.450					
926	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						46.590					
927	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						44.050					
928	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						66.710					
929	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						57.600					
930	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						86.880					
931	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						154.390					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
932	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						396.860					
933	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						474.290					
934	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						592.200					
935	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						776.000					
936	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						973.360					
937	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						87.290					
938	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						316.500					
939	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						412.720					
940	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						492.450					
941	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						613.300					
942	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						802.180					
943	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						1.005.070					
944	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						82.460					
945	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						99.150					
946	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						54.450					
947	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						72.930					
948	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						97.250					
949	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						121.780					
950	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						146.880					
951	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						51.990					
952	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						70.470					
953	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						127.380					
954	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						161.330					
955	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						194.600					
VIII	VẬT TƯ NƯỚC													
	Công ty TNHH Hóa nhựa Độ Nhất hệ inch													
956	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	ATSM 2241 TCVN 8491:2011 ISO 1452:2009						8.800					
957	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							12.400					
958	Ống Ø34 dày 2,1mm	m							17.400					
959	Ống Ø42 dày 2,1mm	m							23.000					
960	Ống Ø49 dày 2,5mm	m							30.100					
961	Ống Ø60 dày 2,5mm	m							37.700					
962	Ống Ø76 dày 3,0mm	m							57.900					
963	Ống Ø90 dày 3,0mm	m							69.600					
964	Ống Ø114 dày 3,5mm	m							99.600					
965	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							129.800					
966	Ống Ø168 dày 4,5mm	m							191.600					
967	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.500					
968	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.210.600					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
969	Ống HDPE OD 450 PN10	m	ISO 4427-2-2007	2.511.900										
970	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.982.600										
971	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.232.600										
972	Ống HDPE OD 225 PN10	m		628.800										
973	Ống HDPE OD 160 PN10	m		319.400										
974	Ống HDPE OD 50 PN10	m		32.100										
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)														
967	Ống Ø21 dày 1,6mm	m		10.100										
968	Ống Ø27 dày 1,6mm	m		11.500										
969	Ống Ø34 dày 2,0mm	m		17.700										
970	Ống Ø42 dày 2,0mm	m		22.600										
971	Ống Ø48 dày 2,3mm	m		27.300										
972	Ống Ø60 dày 2,9mm	m		47.200										
973	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		79.700										
974	Ống Ø110 dày 4,2mm	m		124.800										
975	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.586.364										
976	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.026.455										
977	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.433.727										
978	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.926.000										
979	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.192.727										
980	Ống HDPE OD 225 PN10	m		606.727										
981	Ống HDPE OD 160 PN10	m		312.909										
982	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.818										
Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch														
983	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	TVCN 8491:2011 ISO 1452:2009	9.000										
984	Ống Ø27 dày 1,9mm	m		13.900										
985	Ống Ø34 dày 2,2mm	m		20.100										
986	Ống Ø42 dày 2,2mm	m		25.700										
987	Ống Ø49 dày 2,5mm	m		34.300										
988	Ống Ø60 dày 2,5mm	m		43.300										
989	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		87.800										
990	Ống Ø114 dày 4,5mm	m		142.100										
991	Ống Ø168 dày 4,5mm	m		211.200										
992	Ống Ø220 dày 5,6mm	m		345.100										
Công ty CP Nhựa Minh Hùng														
993	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427:2007 TCVN 7035:2008	6.586.500										
994	Ống HDPE OD 500 PN10	m		2.974.000										
995	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.407.100										
996	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.899.900										
997	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.181.200										
998	Ống HDPE OD 225 PN10	m		605.800										
999	Ống HDPE OD 160 PN10	m		306.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.000	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.400					
	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen													
1.001	Ống Ø21 dày 1,2mm	m							6.400					
1.002	Ống Ø27 dày 1,6mm	m							11.000					
1.003	Ống Ø34 dày 1,6mm	m							14.100					
1.004	Ống Ø42 dày 1,8mm	m							19.900					
1.005	Ống Ø49 dày 1,8mm	m							22.800					
1.006	Ống Ø60 dày 1,6mm	m							25.600					
1.007	Ống Ø90 dày 2,0mm	m							47.500					
1.008	Ống Ø114 dày 2,6mm	m							79.600					
1.009	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							134.200					
1.010	Ống Ø168 dày 3,5mm	m							164.000					
1.011	Ống Ø220 dày 5,0mm	m							280.500					
1.012	Ống Ø315 dày 6,2mm	m							551.500					
1.013	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.210.600					
1.014	Ống HDPE OD 450 PN10	m							27.630.901					
1.015	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.982.600					
1.016	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.232.600					
1.017	Ống HDPE OD 225 PN10	m							628.800					
1.018	Ống HDPE OD 160 PN10	m							319.400					
1.019	Ống HDPE OD 50 PN10	m							32.100					
	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai													
1.020	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.566.600					
1.021	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.017.380					
1.022	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.426.430					
1.023	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.920.220					
1.024	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.189.150					
1.025	Ống HDPE OD 225 PN10	m							604.910					
1.026	Ống HDPE OD 160 PN10	m							311.970					
1.027	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.730					
IX	VẬT TƯ SƠN													
	Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating													
1.028	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt	kg	QCVN 16:2019/BXD						57.233					
1.029	Sơn phủ nội thất Sammy	kg	QCVN 16:2019/BXD						60.984					
1.030	Sơn phủ nội thất Easy Clean	kg	QCVN 16:2019/BXD						108.053					
1.031	Sơn phủ ngoại thất Tex Extra	kg	QCVN 16:2019/BXD						126.000					
1.032	Sơn phủ ngoại thất Silver 5	kg	QCVN 16:2019/BXD						199.200					
1.033	Sơn phủ ngoại thất CT11A Chất chống thấm gốc xi măng	kg	QCVN 16:2019/BXD						97.687					
1.034	Sơn phủ ngoại thất One Coat - Chống thấm một thành phần - Màu thông dụng	kg	QCVN 16:2019/BXD						136.500					
1.035	Sơn phủ ngoại thất One Coat - Chống thấm một thành phần - Màu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD						147.000					
1.036	Sơn lót Sammy Eco Sealer chống kiềm trong nhà	kg							58.485					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.037	Sơn lót Sammy Eco Primer <i>chống kiềm ngoài trời</i>	kg							80.535					
1.038	Bột bả Exterior Putty	kg							7.035					
1.039	Bột bả Interior Putty	kg							5.565					
1.040	Bột bả Pro Putty	kg							1.145					
1.041	Dầu bóng	kg							289.800					
1.042	Sơn mạ kẽm hệ nước - Anticorrosive Primer <i>Chống gỉ màu trắng</i> - nhóm màu A	0,8 lít							155.000					
1.043	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu B</i>	0,8 lít							165.000					
1.044	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu C</i>	0,8 lít							175.000					
1.045	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu D</i>	0,8 lít							180.000					
1.046	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu E</i>	0,8 lít							210.000					
1.047	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu F</i>	0,8 lít							235.000					
	Sơn Toa													
	Sơn nước ngoài nhà													
1.048	Super Tech Pro	lít							100.000					
1.049	4 Seasons Tropic Shield	lít							183.300					
1.050	Nanoshield cao cấp	lít							347.200					
	Sơn nước trong nhà													
1.051	Homecote	lít							57.900					
1.052	Super Tech Pro Int	lít							70.400					
1.053	Nanoclean cao cấp	lít							254.600					
	Bột trét tường													
1.054	Bột Homecote ngoài	kg							9.300					
1.055	Bột Homecote trong	kg							7.400					
	Sơn lót chống kiềm													
1.056	Sơn lót Super Tech pro	lít							83.300					
1.057	Sơn lót Nanoshield	lít							184.300					
1.058	Chống thấm đa năng cao cấp	lít							141.700					
1.059	Sơn dầu	lít							120.400					
	Sơn Nippon													
1.060	Bột trét nội thất Skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001						12.300					
1.061	Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat hai sao	kg	TCCS 045:2011/NPV						15.280					
1.062	Bột trét Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV						12.300					
1.063	Bột trét Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV						15.280					
1.064	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV						157.400					
1.065	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV						265.400					
1.066	Sơn lót chống kiềm nội thất Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV						98.600					
1.067	Sơn lót chống kiềm nội thất Interior Sealer	kg	TCCS 099:2018/NPV						98.600					
1.068	Sơn ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.069	Sơn ngoài nhà Supergard	lít	QCVN 16:2019/BXD						282.800					
1.070	Sơn ngoài nhà Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.071	Sơn trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						115.110					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.072	Sơn trong nhà Odour-less Crvt kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD						210.600					
1.073	Chống thấm Wp 100	kg	TCCS 025:2010/NPV						239.200					
1.074	Chống thấm Wp 200	kg	QCVN 16:2019/BXD						227.330					
	Sơn Infor													
1.075	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						37.000					
1.076	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						70.500					
1.077	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68	lít	QCVN 16:2019/BXD						142.000					
1.078	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						208.000					
1.079	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						96.800					
1.080	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						175.200					
1.081	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						229.800					
1.082	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						98.100					
1.083	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						145.000					
1.084	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						155.600					
1.085	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						9.500					
1.086	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						11.300					
	Sơn Altrasoft													
1.087	Sơn phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						243.687					
1.088	Sơn phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít						148.737					
1.089	Sơn phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						128.535					
1.090	Sơn phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít						67.677					
1.091	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít						194.697					
1.092	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	bao bì 18 lít						141.919					
1.093	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít						173.182					
1.094	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg						119.318					
1.095	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg						9.364					
1.096	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg						7.682					
1.097	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg						30.000					
1.098	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg						40.000					
1.099	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg						11.782					
1.100	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg						19.636					
	Sơn Kova Nanopro													
1.101	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						473.636					
1.102	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						627.273					
1.103	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/						753.636					
1.104	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO						935.455					
1.105	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020						1.473.455					
1.106	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3,5 lít)	thùng							519.091					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.107	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3,5 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020	301.818										
1.108	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3,5 lít)	thùng		840.909										
1.109	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 Plus (3,5 lít)	thùng		687.273										
1.110	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3,5 lít)	thùng		602.727										
1.111	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3,5 lít)	thùng		902.727										
1.112	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Săn (1kg)	lon	TCVN 12692:2020	165.455										
	Sơn L.Q Joton (sơn giao thông)													
1.113	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	105.455										
1.114	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	30.864										
1.115	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	32.585										
1.116	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO	43.200										
1.117	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO	45.600										
1.118	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	170.909										
1.119	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	212.727										
1.120	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019	199.091										
1.121	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019	463.636										
	Sơn Joton (sơn tường)													
1.122	Sơn lót nội thất Prosin	kg	TCVN 9001-2015	72.261										
1.123	Sơn lót ngoại thất Pros	kg	TCVN 9001-2015	121.601										
1.124	Sơn nước nội thất Accord	kg	TCVN 9001-2015	48.784										
1.125	Sơn nước nội thất NEWFA	kg	TCVN 9001-2015	71.605										
1.126	Sơn JOTON - West	kg	TCVN 9001-2015	147.727										
1.127	Sơn Ngoại Thất Jony	kg	TCVN 9001-2015	175.589										
1.128	Sơn Ngoại Thất Atom Super	kg	TCVN 9001-2015	112.587										
1.129	Sơn CT-J-555 Góc nước có màu	kg	TCVN 9001-2015	196.818										
1.130	Bột trét nội thất METTON Trong	kg	TCVN 9001-2015	6.784										
1.131	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	kg	TCVN 9001-2015	8.932										
	Sơn Dulux													
1.132	Bột trét tường weathershield e1000	kg	TCVN 7239:2014	14.643										
1.133	Bột trét tường weathershield e1000 plus	kg	TCVN 7239:2014	14.375										
1.134	Sơn lót ngoại thất chống kiềm e1000	lít	TCVN 8652:2020	184.688										
1.135	Sơn lót nội thất diamond a1000	lít	TCVN 8652:2020	183.019										
1.136	Sơn ngoại thất weathershield flexx mờ	lít	TCVN 8652:2020	368.839										
1.137	Sơn ngoại thất weathershield oceanguard	lít	TCVN 8652:2020	358.351										
1.138	Sơn hiệu ứng dulux creation	lít	TCVN 8652:2020	68.311										
1.139	Sơn nội thất diamond care	lít	TCVN 8652:2020	277.121										
1.140	Sơn nội thất lau chùi cleanable	lít	TCVN 8652:2020	98.631										
X	NHỰA ĐƯỜNG													
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho													
	Loại nhựa đường - xá													
1.141	Nhựa đường 60/70 - xá	kg		14.400										
1.142	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá	kg		11.800										
1.143	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá	kg		12.800										
1.144	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá	kg		12.300										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.145	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg							13.300					
1.146	Nhựa đường Polime PMB I - xá	kg							19.000					
1.147	Nhựa đường Polime PMB III - xá	kg							19.300					
1.148	Nhựa đường lỏng MC 70 - xá	kg							19.900					
	Loại nhựa đường - phuy													
1.149	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.200					
1.150	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg							14.300					
1.151	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy	kg							15.300					
1.152	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg							15.800					
1.153	Nhựa đường lỏng MC 70 - phuy	kg							22.400					
	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)													
	Nhựa đường nhũ tương													
1.148	Phân tách nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011						12.000					
1.149	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	TCVN 8817:2011						19.900					
1.150	Phân tách nhanh CRS-2	kg	TCVN 8817:2011						15.200					
1.151	Phân tách chậm CSS-1	kg	TCVN 8817:2011						15.400					
1.152	Phân tách chậm CSS-1h	kg	TCVN 8817:2011						15.000					
	Nhựa đường lỏng													
1.153	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011						19.900					
1.154	Nhựa đường lỏng RC70	kg	TCVN 8818:2011						20.400					
	Nhựa đường 60/70													
1.155	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493:2005						14.200					
1.156	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	TCVN 7493:2005						15.700					
	Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An													
1.157	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 7493-2005						12.700					
1.158	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817:2011; TCVN 8818-2011						10.400					
1.159	Nhũ tương CSS-1	kg							10.600					
1.160	Nhũ tương CRS-2	kg							11.200					
1.161	Nhũ tương CSS-1H	kg							11.400					
1.162	Nhựa lỏng MC-70	kg							17.400					
1.163	Nhựa lỏng MC-30	kg							18.700					
1.164	Nhựa lỏng RC-70	kg							19.400					
	Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (giao tại trung tâm Tiền Giang, mỗi km tính thêm 3.000 đ/tấn)													
1.165	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn							3.770.000					
1.166	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn							3.770.000					
1.167	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19	tấn							3.030.000					
	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hóa dầu miền Nam (giao tại thành phố Mỹ Tho)													
1.168	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (thùng)	kg							15.200					
1.169	Nhựa đường 60/70 Iran	kg							13.400					
	Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông - BEST													
1.170	Nhựa đường đặc nóng có độ kim lún 60/70	kg							14.400					
1.171	Nhựa đường đóng phuy có độ kim lún 60/70	kg							15.800					
XI	XĂNG DẦU PETROLIMEX													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.172	Xăng RON 95-III	lít							20.515					
1.173	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít							19.591					
1.174	Dầu diesel (0,05S-II)	lít							18.123					
1.175	Dầu hỏa 2-K	lít							19.051					
XII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SẴN													
	Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco													
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)													
1176	Bê tông mác 100	m3							1.260.000					
1177	Bê tông mác 150	m3							1.310.000					
1178	Bê tông mác 200	m3							1.360.000					
1179	Bê tông mác 250	m3							1.430.000					
1180	Bê tông mác 300	m3							1.500.000					
1181	Bê tông mác 350	m3							1.570.000					
1182	Bê tông mác 400	m3							1.660.000					
1183	Bê tông mác 450	m3							1.750.000					
1184	Bê tông mác 500	m3							1.850.000					
1185	Bê tông mác 600	m3							1.950.000					
1186	Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3							90.000					
1187	Bơm bê tông < 20m³ /đợt	đợt							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt ≥ 80%													
1188	Bê tông mác 200	m3							63.000					
1189	Bê tông mác 250	m3							73.500					
1190	Bê tông mác 300	m3							84.000					
1191	Bê tông mác 350	m3							99.750					
1192	Bê tông mác 400	m3							115.500					
1193	Bê tông mác 450	m3							131.250					
1194	Bê tông mác 500	m3							147.000					
1195	Bê tông mác 600	m3							178.500					
	Phụ gia chống thấm													
1196	Bê tông mác 200	m3							94.500					
1197	Bê tông mác 250	m3							105.000					
1198	Bê tông mác 300	m3							115.500					
1199	Bê tông mác 350	m3							136.500					
1200	Bê tông mác 400	m3							157.500					
1201	Bê tông mác 450	m3							178.500					
1202	Bê tông mác 500	m3							199.500					
1203	Bê tông mác 600	m3							220.500					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1201	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							270.000					
1202	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							400.000					
1203	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							430.000					
1204	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							540.000					
1205	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							590.000					
1206	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							690.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1207	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md		710.000										
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1208	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md		250.000										
1209	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md		320.000										
1210	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md		430.000										
1211	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md		680.000										
1212	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D4)	md		870.000										
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1213	Cọc ván W225-A (cáp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md		1.000.000										
1214	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md		1.190.000										
1215	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md		1.490.000										
1216	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md		1.680.000										
1217	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md		2.130.000										
1218	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md		2.450.000										
1219	Cọc ván W740-A (cáp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md		2.975.000										
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1220	Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8	md		1.200.000										
1221	Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8	md		1.300.000										
1222	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md		1.600.000										
1223	Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8	md		1.700.000										
1224	Gối cao su bán thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái		160.000										
1225	Gối cao su bán thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái		340.000										
1226	Gối cao su bán thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái		370.000										
1227	Gối cao su bán thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái		380.000										
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1228	Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8	md		530.000										
1229	Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8	md		720.000										
1230	Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8	md		830.000										
1231	Gối cao su bán thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái		160.000										
1232	Gối cao su bán thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái		340.000										
1233	Gối cao su bán thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái		370.000										
	Cổng hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHL.B Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)													
1234	Cổng hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m		3.900.000										
1235	Cổng hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m		4.700.000										
1236	Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m		7.700.000										
1237	Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m		11.000.000										
1238	Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m		16.000.000										
1239	Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m		23.155.000										
1240	Joint cổng hộp 1000x1000mm	cái		51.000										
1241	Joint cổng hộp 1200x1200mm	cái		59.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1242	Joint cổng hộp 1600x1600mm	cái							90.000					
1243	Joint cổng hộp 2000x2000mm	cái							108.000					
1244	Joint cổng hộp 2500x2500mm	cái							135.000					
1245	Joint cổng hộp 3000x3000mm	cái							161.000					
	Cổng BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)													
1246	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							278.000					
1247	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							354.000					
1248	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							453.000					
1249	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							513.000					
1250	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							701.000					
1251	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							782.000					
1252	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							1.224.000					
1253	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							1.979.000					
1254	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vỉa hè)	m							2.616.000					
1255	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vỉa hè)	m							4.038.000					
1256	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							278.000					
1257	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							354.000					
1258	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							514.000					
1259	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							578.000					
1260	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							842.000					
1261	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							930.000					
1262	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							1.343.000					
1263	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)	m							2.236.000					
1264	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							3.758.000					
1265	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							5.577.000					
1266	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							284.000					
1267	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							372.000					
1268	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							528.000					
1269	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							585.000					
1270	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							851.000					
1271	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							946.000					
1272	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							1.375.000					
1273	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							2.262.000					
1274	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							3.865.000					
1275	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							5.875.000					
1276	Gối cổng BTĐS Ø 300	cái							85.000					
1277	Gối cổng BTĐS Ø 400	cái							95.000					
1278	Gối cổng BTĐS Ø 500	cái							123.000					
1279	Gối cổng BTĐS Ø 600	cái							142.000					
1280	Gối cổng BTĐS Ø 700	cái							162.000					
1281	Gối cổng BTĐS Ø 800	cái							176.000					
1282	Gối cổng BTĐS Ø 1000	cái							257.000					
1283	Gối cổng BTĐS Ø 1200	cái							351.000					
1284	Gối cổng BTĐS Ø 1500	cái							440.000					
1285	Gối cổng BTĐS Ø 2000	cái							513.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1286	Joint cao su Ø 300	cái							26.000					
1287	Joint cao su Ø 400	cái							32.000					
1288	Joint cao su Ø 500	cái							39.000					
1289	Joint cao su Ø 600	cái							46.000					
1290	Joint cao su Ø 700	cái							61.000					
1291	Joint cao su Ø 800	cái							66.000					
1292	Joint cao su Ø 1000	cái							86.000					
1293	Joint cao su Ø 1200	cái							105.000					
1294	Joint cao su Ø 1500	cái							128.000					
1295	Joint cao su Ø 2000	cái							182.000					
	Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chân công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển với cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km; □													
	không bao gồm chi phí bơm													
1296	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.250.000					
1297	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.320.000					
1298	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.400.000					
1299	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.480.000					
1300	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.560.000					
1301	BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.650.000					
1302	BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.760.000					
1303	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3							30.000					
1304	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3							60.000					
1305	Bơm bê tông ≤ 20m3	m3							85.000					
1306	Bơm bê tông ≥ 20m3/dợt	m3							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%													
1307	BTXM Mác 20Mpa	m3							70.000					
1308	BTXM Mác 25Mpa	m3							80.000					
1309	BTXM Mác 30Mpa	m3							90.000					
1310	BTXM Mác 35Mpa	m3							110.000					
1311	BTXM Mác 40Mpa	m3							130.000					
	Phụ gia chống thấm													
1312	BTXM Mác 20Mpa	m3							100.000					
1313	BTXM Mác 25Mpa	m3							110.000					
1314	BTXM Mác 30Mpa	m3							130.000					
1315	BTXM Mác 35Mpa	m3							150.000					
1316	BTXM Mác 40Mpa	m3							160.000					
	Công ty Cổ phần Bestmix													
1317	Phụ gia bê tông xi măng Super R7	lít	TCVN 8826:2011						38.720					
1318	Chống thấm và trám bít BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017						97.900					
1319	Chống thấm và trám bít BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017						170.500					
1320	Chống thấm và trám bít BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017						61.600					
1321	Chống thấm và trám bít BestSeal AC408	kg	BS EN 14891:2017						151.800					
1322	Chống thấm và trám bít BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017						214.500					
1323	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016						15.620					
1324	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008						11.880					
1325	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008						15.400					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương													
	Cổng tròn BTCT thoát nước - TCVN 9113:2012													
	Cổng ly tâm - cấp tải thấp TCVN 9113:2012													
1326	Cổng ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012						370.000					
1327	Cổng ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012						441.000					
1328	Cổng ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012						671.000					
1329	Cổng ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012						1.088.000					
1330	Cổng ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012						1.553.000					
1331	Cổng ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012						2.946.000					
1332	Cổng ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012						3.907.000					
1333	Cổng ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012						5.140.000					
1334	Cổng ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012						6.040.000					
	Cổng ly tâm - cấp tải cao TCVN 9113:2012													
1335	Cổng ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012						460.000					
1336	Cổng ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012						731.000					
1337	Cổng ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012						1.319.000					
1338	Cổng ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012						2.065.000					
1339	Cổng ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012						3.265.000					
1340	Cổng ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012						4.401.000					
1341	Cổng ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012						6.520.000					
1342	Cổng ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012						7.310.000					
	Cổng hộp BTCT thoát nước - TCVN 9116:2012													
1343	Cổng hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						15.423.000					
1344	Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						21.457.000					
1345	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						12.167.000					
1346	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						18.356.000					
1347	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						25.512.000					
1348	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						35.994.000					
	Cọc bê tông lý tâm ứng lực trước - TCVN 7888:2014													
	CỌC PHC													
1349	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014						272.000					
1350	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014						313.000					
1351	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014						421.000					
1352	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014						415.000					
1353	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014						540.000					
1354	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014						605.000					
1355	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014						801.000					
1356	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014						796.000					
1357	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014						1.094.000					
	Vữa, chống thấm Công ty TNHH Nikko Material													
1358	Vữa xoa nền màu xám	kg							7.636					
1359	Vữa xoa nền màu xanh	kg							16.364					
1360	Vữa rót bù co ngót G45	kg							10.691					
1361	Vữa rót bù co ngót G65	kg							12.545					
1362	Keo dán gạch kính tế	kg							10.364					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1363	Keo chà ron phổ thông	kg							19.773					
1364	Keo chà ron chuyên dụng	kg							30.000					
1365	Chống thấm 2 thành phần	kg							40.909					
1366	Chống thấm 1 thành phần gốc acrylic	kg							106.364					
1367	Phụ gia kết nối, tác nhân chống thấm	lít							62.727					
XIII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT													
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu													
1358	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2							11.800					
1359	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2							15.000					
1360	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2							20.200					
1361	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2							23.800					
1362	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2							19.400					
1363	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2							30.100					
1364	Bắc thấm đứng APT - T7A	m							4.200					
1365	Bắc thấm ngang APT - T200	m							36.200					
1366	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m2							898.100					
1367	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m2							90.000					
1368	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm	m2							13.800					
1369	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm	m2							17.000					
1370	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm	m2							22.560					
1371	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm	m2							34.800					
1372	Màng HDPE khổ 6x210m dày 1,0mm	m2							49.200					
1373	Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm	m2							70.800					
	Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát													
1374	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m2	9.5kN/m						17.663					
1375	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m2	11.5kN/m						20.685					
1376	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m2	13.5kN/m						23.122					
1377	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m2	15.0kN/m						25.468					
1378	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m2	19.0kN/m						31.538					
1379	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m2	21.5kN/m						35.656					
1380	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m2	24.0kN/m						41.117					
1381	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m2	28.0kN/m						49.451					
	Thảm mạ kèm trung bình > 50g/m2													
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm													
1382	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						49.980					
1383	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						53.246					
1384	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						62.544					
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm													
1385	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						46.686					
1386	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						50.064					
1387	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						55.041					
XIV	CỬA ĐI, CỬA SỔ													
	Công ty TNHH Cửa Eurowin													
	Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1388	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004						1.536.400					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1389	Cửa sổ lửa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.327.300					
1390	Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.127.300					
1391	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.836.400					
1392	Cửa đi lửa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.436.400					
1393	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.290.900					
1394	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.272.700					
	Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1395	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012						772.700					
1396	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.748.700					
1397	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.330.900					
1398	Cửa sổ 2 cánh lửa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.349.100					
	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung													
	Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm													
1399	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012						2.815.000					
1400	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.	m2							2.570.000					
1401	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm	m2							2.815.000					
1402	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.4 mm.	m2							2.570.000					
1403	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2							2.700.000					
1404	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 1.4 mm.	m2							2.470.000					
1405	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2							2.750.000					
1406	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh	m2							3.000.000					
1407	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2							3.350.000					
1408	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp	m2							2.700.000					
1409	HỆ NS-888: Cửa sổ lửa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2							1.750.000					
1410	HỆ NS-188: Cửa sổ lửa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2							1.600.000					
1411	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							1.750.000					
1412	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							2.250.000					
1413	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							2.450.000					
1414	HỆ NS-500: Cửa sổ lửa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm	m2							1.860.000					

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Công ty TNHH Lixil Việt Nam													
	Sản phẩm Inax													
	<i>Bàn cầu hai khối</i>													
1460	AC-602VN	bộ	QCVN 16:2014/BXD						4.037.037					
1461	C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.148.148					
1462	C-108VN	bộ	QCVN 16:2014/BXD						1.370.370					
1463	AC-969VN	bộ	QCVN 16:2014/BXD						5.305.556					
1464	AC-959VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD						6.759.259					
	<i>Lavabo treo tường + âm bàn</i>													
1465	L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.296.296					
1466	L-312V	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.601.852					
1467	L-285V	cái	QCVN 16:2014/BXD						712.963					
1468	L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD						657.407					
	<i>Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện</i>													
1469	U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD						814.815					
1470	UF-8V	cái	ISO 9001:2008						1.309.091					
1471	LFV-17	cái	ISO 9001:2008						690.909					
1472	CFV-102A	cái	ISO 9001:2008						354.545					
1473	BFV-17-8C	cái	ISO 9001:2008						1.536.364					
	Sản phẩm American Standard													
1474	<i>Bàn cầu hai khối</i>													
1475	VF-2398	bộ	QCVN 16:2014/BXD						2.407.407					
1476	VF-2397	bộ	QCVN 16:2014/BXD						2.592.593					
1477	VF-2013	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.240.741					
1478	VF-2162	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.611.111					
1479	VF-2719	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.796.296					
1480	VF-1858	bộ	QCVN 16:2014/BXD						5.740.741					
	<i>Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn</i>													
1481	VF-0940	cái	QCVN 16:2014/BXD						740.741					
1482	VF-0969	cái	QCVN 16:2014/BXD						787.037					
1483	VF-0912	cái	QCVN 16:2014/BXD						638.889					
1484	VF-0476	cái	QCVN 16:2014/BXD						972.222					
	<i>Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện</i>													
1485	Bồn tiểu VF-0414	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.666.667					
1486	Bồn tiểu VF-0412	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.666.667					
1487	Van xả tiểu WF-9802	cái	TCVN ISO 9001:2008						1.363.636					
1488	Vòi lạnh Lavabo WF. T601	cái	TCVN ISO 9001:2008						818.182					
1489	Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	cái	TCVN ISO 9001:2008						1.090.909					
1490	Vòi tắm sen lạnh WF-T603	cái	TCVN ISO 9001:2008						818.182					
1491	Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	cái	TCVN ISO 9001:2008						509.091					

Ghi chú:

- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.

- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.

- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định:

“b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.”

Quy định tại điểm a mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021:

“a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước:

Giá vật liệu được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên hoặc vật liệu chưa có trong công bố giá thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.”

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.

- Mục (*) là giá bán tại bãi. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 12/2023:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.
- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 11/TB-PKT&HT ngày 21/11/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số 218/PKT&HT ngày 30/8/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.
- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 1445/PKT&HT ngày 29/12/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 245/BC-KT&HT ngày 28/11/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 10/2023 ngày 26/10/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 12/2023 ngày 25/11/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:

Cát xây: Theo báo giá tháng 12/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

II. Đá

Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 12/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 23/BG-2023 ngày 14/12/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 24/11/2023 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 12/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/12/2023 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.

- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 325/TNB-KHKD ngày 26/9/2023 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gồ, thép hình

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 200/2023-PMN ngày 01/7/2023 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/7/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40; Xi măng INSEE Holcim PCB40; Xi măng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 12/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 12/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 1594/TB-VCHL-KDĐT ngày 22/8/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/9/2023 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 41/CV/2023/CN-BHMN ngày 15/12/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (thời gian đăng ký Quý I, II năm 2024).

- Xi măng Cừ Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Hà Tiên - Vị Thanh, Hà Tiên - Kiên Hải: Theo Công văn số 16/2023/GN ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần 720.
- Xi măng Đình Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao.
- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo)
- Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang: Theo Công văn số 01/CBG-CTHG ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 11/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy.
- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.
- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).
- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).
- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.
- Gạch Đại Dũng: Theo Công văn số Q2.2023/CBG-SXD.TG của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.
- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá tháng 11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
- Gạch terrazzo Vạn Lộc: Theo Bảng công bố giá ngày 01/12/2023 của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Vạn Lộc Tiền Giang.
- Gạch terrazzo Ngô Hoàng Phúc: Theo Giấy đề nghị công bố giá số 01/GĐN/NHP-2022 ngày 08/11/2022 của Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc.
- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 39/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).

VII. Vật tư điện:

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 0568/TMDVXNK.KP ngày 26/5/2023 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát (áp dụng từ 26/5/2023 cho đến khi có giá mới).
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 06-2022TM/TBG ngày 03/01/2022 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Cadivi: Theo Công văn số 5391/CV-KDĐT ngày 20/9/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (giá Quý III và Quý IV/2023).
- Điện Tín Lợi: Theo Công văn số 069/2022 ngày 06/10/2022 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 10/2022 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 342/2023/CV-VT ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.
- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh.

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Tiên Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/3/2023); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Lavisson Amsterdam: Theo Công văn số 02/CV-LBC ngày 15/6/2023 của Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coasting (có giá trị từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Toa: Theo Đề nghị công bố giá tháng 02/2022 của Công ty TNHH Bảo Tầm Tiền Giang (mức giá đăng ký đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/10/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn số 253/CBG-IF ngày 24/4/2023 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/10/2022 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/10/2022).

- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/I23-21 ngày 29/9/2023 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/3/2024).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_11_23/ĐNCBG ngày 01/12/2023 của Công ty Cổ phần L.Q Joton (có hiệu lực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Joton: Theo Công văn số 03/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ (có hiệu lực từ ngày 22/11/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Dulux: Theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/02/2023 của Công ty Akzonobel (có giá trị đến hết ngày 31/12/2023).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 1327A/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2023 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương ngày 28/12/2023 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 01.12/2023//BG-QKH ngày 01/12/2023 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa Carboncor Asphalt: Theo Công văn số 52/2023/CV-TGD ngày 01/01/2023 của Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Nhựa SHD: Theo Công văn số HDMN/20230719 ngày 18/7/2023 của Công ty Cổ phần XNK hóa dầu miền Nam.
- Nhựa Best: Theo đề nghị công bố giá ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông (đến khi có thông báo giá mới).

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 37/2023/PLX-TCBC ngày 30/11/2023; số 38/2023/PLX-TCBC ngày 07/12/2023; số 39/2023/PLX-TCBC ngày 14/12/2023; số 40/2023/PLX-TCBC ngày 21/12/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

XII. Bê thương phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm

- Bê tông Ticco: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.
- Chống thấm Bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).
- Bê tông Hùng Vương: Theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (áp dụng đến ngày 31/12/2023).
- Vữa, chống thấm Nikko: Theo Công văn số NK021023/SXD ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH Nikko Material (mức giá thực hiện từ ngày 25/10/2023 đến khi có thông báo mới).

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 03/CV-TC ngày 01/12/2023 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2023 đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 231101-19/LP-CV ngày 01/11/2023 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Cửa nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 0607-3/2023/NS-CBG ngày 07/6/2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (thực hiện từ ngày 01/6/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Cửa Eurowindow: Theo Công văn số 490/2023/EU-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Eurowindow (mức giá có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2023).

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 24/11/2023 công bố giá tháng 11/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có thông báo giá mới).

Phụ lục 2
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC CAO LÃNH - AN HỮU, GIAI ĐOẠN 1 THÁNG 12 NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 01 /2024 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá đến chân công trình (chưa VAT)
I	Đất đắp			
1	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Tân Lập, tỉnh Long An	246.981
2	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Thân Thịnh, tỉnh Bình Dương	299.708
3	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Núi Mây, tỉnh Kiên Giang	313.345
4	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Antraco, An Giang	321.981
II	Đá xây dựng			
1	Đá 1x2 sàng 27	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	456.981
2	Đá 4x6 QC 63	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 9504:2012 / Mỏ Antraco, An Giang	416.981
3	Đá 4x6 loại 1	m ³		401.981
4	Đá cấp phối đá dăm loại 1	m ³	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	394.981

5	Đá cấp phối đá dăm loại 2	m ³		374.981
6	Đá 0x4 loại 1	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011,TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	366.981
7	Đá 0x4 loại 2	m ³		321.981
8	Đá mi sàng	m ³		406.981
9	Đá mi sàng 0x0,5	m ³		411.981
10	Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011/ Mỏ Antraco, An Giang	437.981
11	Đá 20x30	m ³		401.981
12	Đá 1x2 sàng 27 ly tâm	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011, TCVN 13567:2022 / Mỏ Antraco, An Giang	466.981
13	Đá 0,5x2,0 ly tâm	m ³		491.981
14	Đá 1,0x1,9 ly tâm	m ³		496.981
15	Đá 0,5x1,6 ly tâm	m ³		516.981
16	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	m ³	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	436.981
17	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	m ³		421.981
18	Đá mi sàng ly tâm	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Antraco, An Giang	416.981
19	Cát nhân tạo	m ³	TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	421.981
20	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ	431.199

21	Đá mi sàng	m ³	Tân Cang 4 - Đồng Nai	354.899
22	Đá mi bụi	m ³		346.399
23	Đá 0x4	m ³		326.799
24	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ Tân Cang 5 - Đồng Nai	453.599
25	Đá 0x4	m ³		351.549
26	Đá mi sàng	m ³		358.299
27	Đá mi bụi	m ³		356.599
28	Đá 1x2 (S25)	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	392.407
29	Bột rửa 0-5 (cát nghiền)	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 9382:2012, TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022 / Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	410.044
30	Đá hộc 20x40	m ³	Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	418.732
31	Đá 0x4	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	358.844
III	Cát xây dựng			
1	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã An Hiệp và xã An Nhơn, huyện Châu Thành, Đồng Tháp	185.617
2	Cát hạt mịn	m ³		171.981
3	Cát san lấp	m ³		144.708

4	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh; xã Mỹ Hưng A và xã Mỹ Hưng B, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	192.390
5	Cát hạt mịn	m ³		178.754
6	Cát san lấp	m ³		151.148
7	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Thường Lạc và xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự; phường An Lạc, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp	213.650
8	Cát hạt mịn	m ³		200.014
9	Cát san lấp	m ³		172.741
10	Cát xây tô Modul 1.2 đến 1.4	m ³	TCVN 7570:2006/ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hoàng Minh - Chi nhánh Đồng Tháp (đã qua sàng rửa, tạp chất 3%)	306.811
11	Cát bê tông Modul 1.6 đến 1.8	m ³		361.357
12	Cát bê tông Modul 1.8 đến 2.0	m ³		424.993
13	Cát bê tông Modul 2.0 đến 2.4	m ³		588.629